

Bản án số: 02/2024/KDTM – ST
Ngày: 28 - 5 - 2024
V/v Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIUỘC, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Tô Cẩm Hương;

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Minh Chí;

Ông Nguyễn Công Danh;

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Thùy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc tham gia phiên tòa:* Bà Phan Thị Hoa – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2023/TLST-KDTM ngày 25 tháng 12 năm 2023, về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2024/QĐXXST-KDTM ngày 09 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty trách nhiệm hữu hạn T;

Người đại diện theo pháp luật:

Ông Lee Seng H – Tổng giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn T.

Ông Lee Yuen S - Phó tổng giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn T.

Địa chỉ trụ sở chính: Số A, đường số B, khu công nghiệp N, phường V, thành phố U, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Võ Thị Trâm A1, sinh năm 2000;

Bà Ngô Kim N, sinh năm 2000;

Cùng địa chỉ: Lầu M, phường V, quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Văn bản ủy quyền ngày 24/11/2023).

- *Bị đơn:* Công ty cổ phần F;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Anh D - Giám đốc Công ty cổ phần F.
Địa chỉ trụ sở chính: Lô NX, khu công nghiệp L, xã L1, huyện C, tỉnh Long An.

(Bà A1 có mặt; các đương sự còn lại vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn T), bà Võ Thị Trâm A1 trình bày:

Ngày 02/01/2022, Công ty trách nhiệm hữu hạn T, (sau đây viết tắt là Công ty T) và Công ty cổ phần F (sau đây viết tắt là Công ty F) đã ký kết hợp đồng kinh tế số TBMFG018/2022, thỏa thuận mua bán mặt hàng Keo hotmelt HM 116011 và Keo hotmelt HM 549. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty T đã tiến hành giao hàng hoá cho Công ty F 02 lần như sau:

Ngày 04/10/2022, Công ty T giao cho Công ty F 1000 kg keo HM 549. Ngày 05/10/2022, Công ty T xuất hóa đơn số 1597 có giá trị 85.800.000 đồng;

Ngày 17/11/2022, Công ty T giao cho Công ty F 1000 kg keo HM 549. Ngày 18/11/2022, Công ty T xuất hóa đơn số 2230 có giá trị 85.800.000 đồng.

Hai đơn hàng mà Công ty T giao cho Công ty F có tổng giá trị là 171.600.000 đồng. Căn cứ theo quy định tại mục 5 của Hợp đồng kinh tế số TBMFG018/2022 thì Công ty F có nghĩa vụ phải thanh toán số tiền 85.800.000 đồng theo hóa đơn số 1597 và 85.800.000 đồng theo hóa đơn số 2230, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Công ty T xuất hóa đơn. Tuy nhiên, đã quá thời hạn quy định nêu trên nhưng Công ty F vẫn không thanh toán tiền hàng theo như thỏa thuận cho Công ty T.

Sau nhiều lần Công ty T liên hệ, đề nghị thanh toán thì đến ngày 02/6/2023, Công ty F đã gửi thư đến Công ty T xác nhận lại số công nợ gốc mà Công ty F còn nợ Công ty T là 171.600.000 đồng, nhưng đến nay Công ty F vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Vì vậy, Công ty T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc Công ty F thanh toán cho Công ty T toàn bộ số tiền nợ gốc là 171.600.000 đồng.

- Buộc Công ty F thanh toán cho Công ty T tiền lãi đối với số tiền hàng chậm thanh toán, với lãi suất là 1%/tháng, cụ thể:

+ Đối với số tiền hàng chậm thanh toán là 85.800.000 đồng theo hóa đơn số 1597 thì tiền lãi tính từ ngày 06/11/2022 đến ngày 28/5/2024 là 16.073.200 đồng.

+ Đối với số tiền hàng chậm thanh toán là 85.800.000 đồng theo hóa đơn số 2230 thì tiền lãi tính từ ngày 19/12/2022 đến ngày 28/5/2024 là 14.843.400 đồng.

Tổng cộng tiền gốc và lãi là 202.516.600 đồng, yêu cầu tiếp tục tính lãi chậm trả với lãi suất do hai bên thỏa thuận là 1%/tháng cho đến khi thi hành án xong theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn còn trình bày về các vấn đề sau:

Thứ nhất, thỏa thuận tại mục 5 của hợp đồng kinh tế về khoản phạt 1% trên tổng số tiền phải trả mỗi tháng là thỏa thuận về lãi chậm trả, tổng số tiền phải trả mỗi tháng là nợ gốc tiền hàng chưa thanh toán.

Thứ hai, trong hợp đồng của các bên có quy định khi tranh chấp sẽ đưa vụ án ra Tòa án kinh tế D để giải quyết. Tuy nhiên, thỏa thuận này là trái pháp luật. Hơn nữa, khi thỏa thuận điều khoản này, ý chí của Công ty T cũng không hiểu rõ Tòa án kinh tế D là Tòa án nào nên nay Công ty T đề nghị Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An là Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Thứ ba, các bên có thỏa thuận trong hợp đồng án phí sẽ được chia đôi. Tuy nhiên, thỏa thuận này là trái với quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Theo đó, pháp luật đã quy định rõ, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận thì bị đơn phải chịu án phí, ngược lại yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận thì nguyên đơn phải chịu án phí. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết án phí theo quy định của pháp luật, nếu Công ty T không được chấp nhận yêu cầu khởi kiện thì Công ty T sẽ chịu án phí còn nếu Công ty T được chấp nhận yêu cầu khởi kiện thì Công ty F phải chịu án phí.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo pháp luật của Công ty F vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung giải quyết vụ án: Xét thấy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Thẩm quyền của Tòa án:

Theo mục 6 của Hợp đồng kinh tế số TBMF018/2022 thì Công ty T và Công ty F có thỏa thuận khi phát sinh tranh chấp, các bên chọn Tòa án kinh tế D để giải quyết.

Hội đồng xét xử thấy rằng, quy định của pháp luật tố tụng dân sự về thẩm quyền xét xử vụ án theo trình tự sơ thẩm là quy định liên quan đến tổ chức, hoạt

động của Tòa án, nhằm mục đích xác lập trật tự công cộng, bảo vệ lợi ích chung của toàn xã hội nên có tính chất cưỡng chế nghiêm. Do đó, mọi thỏa thuận của các bên trái với quy định trên đều bị vô hiệu. Thỏa thuận của các đương sự trong vụ án trái với quy định của pháp luật về thẩm quyền xét xử vụ án theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nên bị vô hiệu.

Hội đồng xét xử tiến hành xác định thẩm quyền của Tòa án theo quy định chung của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Theo đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả tiền mua hàng hóa còn nợ. Bị đơn là Công ty F có trụ sở chính tại xã L1, huyện C, tỉnh Long An. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 30, điểm b Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

[1.2] Sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, người đại diện theo pháp luật của bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ vào điểm b Khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Ngô Kim N và bà Võ Thị Trâm A1, bà N vắng mặt nhưng bà Trâm A1 có mặt. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt bà Ngô Kim N.

[1.3] Pháp luật áp dụng: Hợp đồng kinh tế được các bên giao kết vào năm 2022. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng quy định của Luật thương mại năm 2019, Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Chủ thể giao kết hợp đồng: Ngày 02/01/2022, ông Mai Tuấn A2 đại diện cho Công ty F giao kết Hợp đồng kinh tế TBMFG018/2022 với Công ty T do ông Lee Yuen S làm đại diện. Tại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần của Công ty F đăng ký thay đổi lần 2 ngày 18/01/2021 và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 18/11/2022 đều xác định người đại diện theo pháp luật của công ty là ông Mai Tuấn A2. Tại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên của Công ty T xác định người đại diện theo pháp luật là ông Lee Yuen S. Căn cứ theo Điều 134, Điều 137 của Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định tại thời điểm giao kết hợp đồng, ông Mai Tuấn A2 có quyền đại diện cho Công ty F; ông Lee Yuen S có quyền đại diện cho Công ty T để xác lập hợp đồng, nên chủ thể giao kết hợp đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.2] Nội dung hợp đồng và quá trình thực hiện hợp đồng: Nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận mua bán mặt hàng keo, trong đó có keo HM 549, đơn giá 78.000 đồng/kg, chưa bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng. Hợp đồng không thỏa thuận cụ thể về số lượng hàng hóa mua bán. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty T đã giao hàng cho Công ty F 02 lần, cụ thể:

Lần thứ nhất, ngày 04/10/2022, Công ty T giao cho Công ty F 1.000 kg keo HM 549, kèm theo phiếu giao hàng số 1104 ngày 04/10/2022, có xuất hóa đơn giá

trị gia tăng số 1597 ngày 05/10/2022, số tiền phải thanh toán là 85.800.000 đồng (gồm 78.000.000 đồng tiền hàng và 7.800.000 đồng tiền thuế giá trị gia tăng).

Lần thứ hai, ngày 17/11/2022, Công ty T giao cho Công ty F 1.000 kg keo HM 549, kèm theo phiếu giao hàng số 1855 ngày 17/11/2022, có xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 2230 ngày 18/11/2022, số tiền phải thanh toán là 85.800.000 đồng (gồm 78.000.000 đồng tiền hàng và 7.800.000 đồng tiền thuế giá trị gia tăng).

Tổng số tiền bán hàng hóa là 171.600.000 đồng. Tất cả các hóa đơn và phiếu giao hàng đều ghi tên người nhận hàng, người mua hàng là Công ty F. Tại mục người nhận, người mua hàng không có xác nhận của Công ty F. Tuy nhiên, tại thư xác nhận phải trả người bán ngày 02/6/2023, người đại diện theo pháp luật của Công ty F là ông Mai Tuấn A2 đã xác nhận Công ty F có nợ Công ty T số tiền 171.600.000 đồng.

Do Công ty F đã tự thừa nhận cho đến ngày 02/6/2023 thì Công ty F còn nợ 171.600.000 đồng tiền hàng của Công ty T nên đây là sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Từ khi thụ lý vụ án cho đến nay, Tòa án đã tổng đạt các thông báo, quyết định tố tụng có liên quan nhưng Công ty F không có phản hồi về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xác định Công ty T đã thực hiện xong nghĩa vụ giao hàng nhưng Công ty F chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền hàng và hiện còn nợ Công ty T số tiền mua hàng chưa thanh toán là 171.600.000 đồng. Theo Khoản 8 Điều 3, Khoản 1 Điều 50 của Luật thương mại năm 2019 thì Công ty F đã nhận hàng nên phát sinh nghĩa vụ thanh toán tiền hàng theo thỏa thuận cho Công ty T.

[2.3] Thời điểm thanh toán và số tiền phải thanh toán: Tại mục 5 của Hợp đồng, nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận bên mua phải chuyển khoản hoặc trả tiền mặt sau 30 ngày kể từ ngày bên bán xuất hóa đơn. Tức là, thời hạn thanh toán tiền hàng theo thỏa thuận chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày bên bán xuất hóa đơn.

Tại hợp đồng, các bên có thỏa thuận về lãi chậm trả là 1%/tháng đối với số tiền hàng chậm thanh toán, tương ứng với thời gian chậm thanh toán, căn cứ theo Điều 306 của Luật thương mại năm 2019, Khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015, Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, Hội đồng xét xử xác định thỏa thuận trên là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Căn cứ vào quy định tại Điều 147 và Điều 148 của Bộ luật dân sự năm 2015, xác định:

Đối với hóa đơn số 1597, xuất vào ngày 05/10/2022 nên thời điểm kết thúc thời hạn thanh toán là hết ngày 04/11/2022. Kể từ ngày 05/11/2022, bên bán có quyền yêu cầu bên mua trả tiền hàng và tiền lãi chậm thanh toán. Tại phiên tòa,

nguyên đơn yêu cầu bắt đầu tính lãi chậm trả của hóa đơn số 1597 từ ngày 06/11/2022, Hội đồng xét xử tôn trọng sự tự nguyện của nguyên đơn và việc này cũng có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận.

Đối với hóa đơn số 2230, xuất ngày 18/11/2022 nên thời điểm kết thúc thời hạn thanh toán là hết ngày 18/12/2022, kể từ ngày 19/12/2022, bên bán có quyền yêu cầu bên mua trả tiền hàng và tiền lãi chậm thanh toán. Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bắt đầu tính lãi chậm trả của hóa đơn số 2230 từ ngày 19/12/2022 là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử tính được số tiền chậm thanh toán như sau:

Đối với hóa đơn số 1597 ngày 05/10/2022, tính từ ngày 06/11/2022 đến ngày 28/5/2024 là 18 tháng 22 ngày, lãi suất 1%/tháng thì tiền lãi chậm trả là 16.073.200 đồng.

Đối với hóa đơn số 2230 ngày 18/11/2022, tính từ ngày 19/12/2022 đến ngày 28/5/2024 là 17 tháng 9 ngày thì tiền lãi chậm trả là 14.843.400 đồng.

Tổng cộng tiền gốc và lãi là 202.516.600 đồng.

Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc, buộc Công ty F phải trả cho Công ty T số tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 202.516.600 đồng.

[3] Về án phí: Hội đồng xét xử thấy rằng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về án phí là quy định mang tính cưỡng chế để bảo vệ quyền lợi của bên thắng kiện. Giống với quy định của pháp luật về thẩm quyền xét xử vụ án theo trình tự sơ thẩm, cả hai đều có tính chất cưỡng chế. Tuy nhiên, do quy định về án phí là nhằm mục đích hướng tới bảo vệ quyền lợi của đương sự chứ không phải là trật tự công cộng nên có tính cách cưỡng chế mềm dẻo, linh hoạt hơn. Theo đó, bên được pháp luật bảo vệ có thỏa thuận trái với pháp luật, ảnh hưởng đến quyền lợi của mình thì có quyền lựa chọn, vẫn chấp nhận thỏa thuận hoặc có quyền yêu cầu vô hiệu thỏa thuận. Trường hợp người này chấp nhận thỏa thuận thì thỏa thuận đó vẫn có hiệu lực thi hành, vẫn được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định thỏa thuận của các bên về án phí là trái pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết án phí theo quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định thỏa thuận của hai bên về án phí là vô hiệu, không có hiệu lực thi hành. Do nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 30, điểm b Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 3, 134, 137, 147, 148, Khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 3, 11, 50,

292, 297, 306 của Luật thương mại năm 2019; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn T.

Buộc Công ty cổ phần F trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn T số tiền còn nợ là 202.516.600 đồng (trong đó tiền mua hàng hóa là 171.600.000 đồng, tiền lãi chậm trả tính đến ngày 28/5/2024 là 30.916.600 đồng).

Kể từ ngày 29/5/2024 cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng kinh tế số TBMFG018/2022 ngày 02/01/2022 giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn T với Công ty cổ phần F là 1%/tháng.

2. Về án phí: Công ty cổ phần F phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 10.125.800 đồng.

Hoàn trả lại tạm ứng án phí mà Công ty TNHH T đã nộp là 4.784.000 đồng theo Biên lai thu số 0010917 ngày 18/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Cần Giuộc;
- Chi cục THA huyện Cần Giuộc;
- Lưu./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tô Cẩm Hương